BẢN ĐỒ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN TUY PHƯỚC - TỈNH BÌNH ĐỊNH

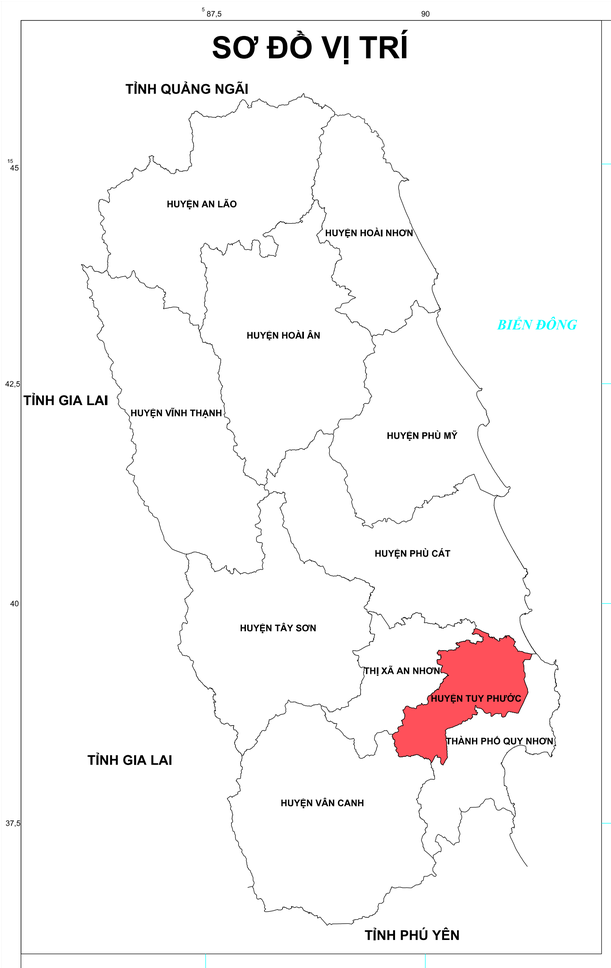

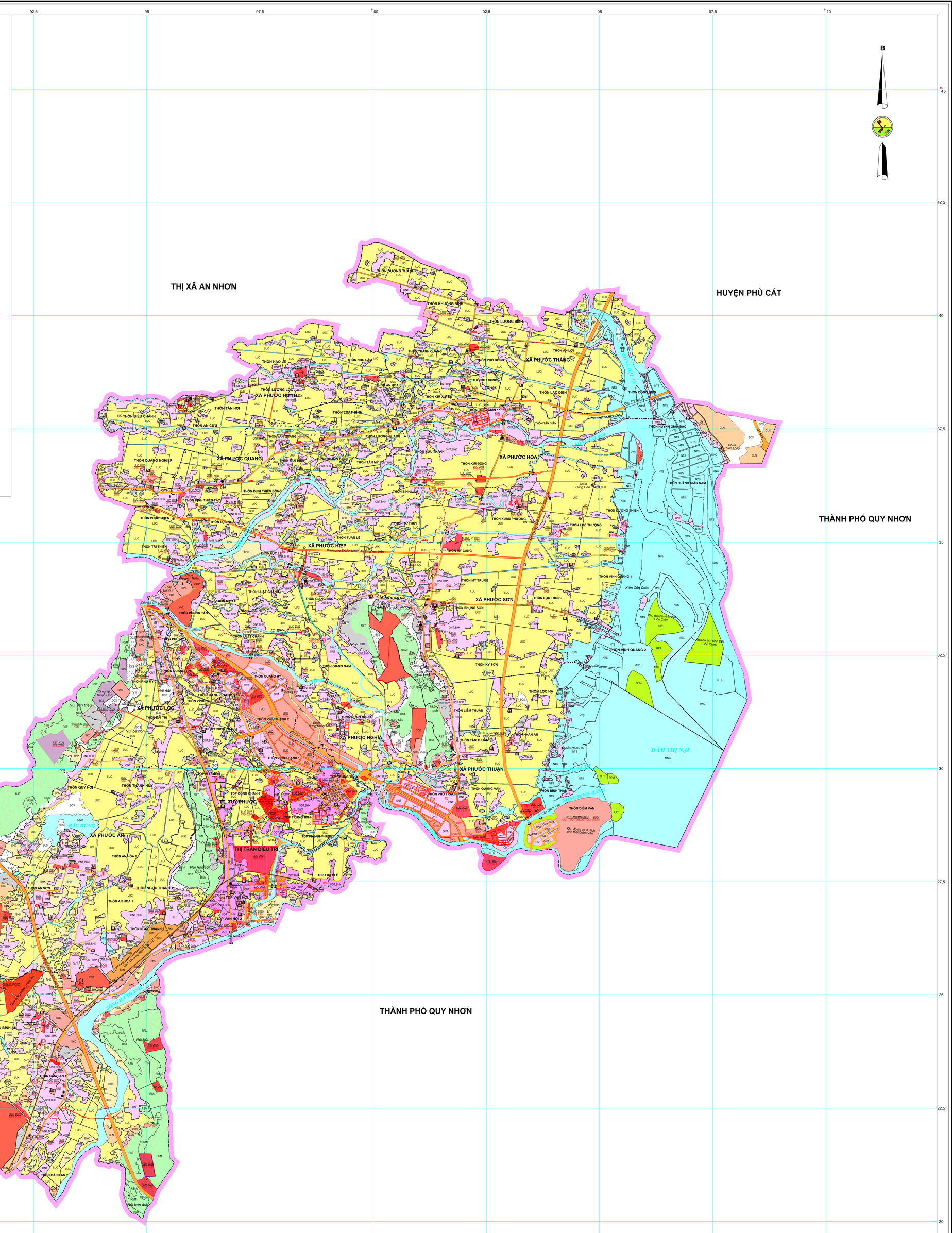

CHÚ DẪN

STT	TÊN KÝ HIỆU	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH – CẤP TRÊN PHÂN BỔ	QUY HOẠCH – CẤP DƯỚI XÁC ĐỊNH
1	Đất nông nghiệp			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	mã HT LUA	mã HT LUA
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	mã HT LUC	mã HT LUC
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	mã HT CLN	mã HT CLN
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	mã HT RPH	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	mã HT RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	mã HT RSX	mã HT RSX
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	mã HT NTS	
1.7	Các loại đất nông nghiệp còn lại			
2	Đất phi nông nghiệp			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	mã HT CTS	mã HT CTS
2.2	Đất quốc phòng	CQP	mã HT CQP	
2.3	Đất an ninh	CAN	mã HT CAN	
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	mã HT SKK	
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	mã HT SKC	mã HT SKC
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	mã HT SKX	mã HT SKX
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	mã HT SKS	mã HT SKS
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	mã HT DDT	
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	mã HT DRA	mã HT DRA
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	mã HT TTN	
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	mã HT NTD	mã HT NTD
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN		mã HT SMN
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	mã HT DHT	mã HT DHT
	Trong đó:			
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	mã HT DVH	mã HT DVH
	Đất cơ sở y tế	DYT	mã HT DYT	mã HT DYT
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	mã HT DGD	mã HT DGD
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	mã HT DTT	mã HT DTT
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	mã HT ODT	
2.15	Đất ở tại đô thị	ONT	mã HT ONT	mã HT ONT
3	Đất chưa sử dụng	CSD		
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		CSD mã QH	
4	Ranh giới đất đô thị			
5	Ranh giới đất khu bảo tồn thiên nhiên			
6	Ranh giới đất khu du lịch			
	Khoanh đất thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất Năm...- Năm kế hoạch		mã HT / mã QH; mã HT / Năm... / Năm kế hoạch DT; mã HT / mã QH	
	DT - Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch			

TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU
Trụ sở ủy ban nhân dân tỉnh	
Trụ sở ủy ban nhân dân thành phố	
Trụ sở ủy ban nhân dân xã, phường	
Bưu điện	
Đình, chùa, miếu, đền	
Trường học	
Bệnh viện, trạm y tế	
Chợ	
Nhà thờ	
Đài phát thanh truyền hình	
Đài tưởng niệm	
Rạp hát, chiếu bóng	
Sân vận động	
Địa giới hành chính tỉnh	
Địa giới hành chính huyện, thành phố	
Địa giới hành chính xã, phường	
Cầu bê tông	
Đường quốc lộ và số đường	24
Đường tỉnh và số đường	676
Bình độ cái và ghi chú bình độ	500
Bình độ cơ bản	
Điểm độ cao	999,9
Hồ, ao, sông, suối và ghi chú	

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

(Tổng diện tích tự nhiên 21987,21 ha)

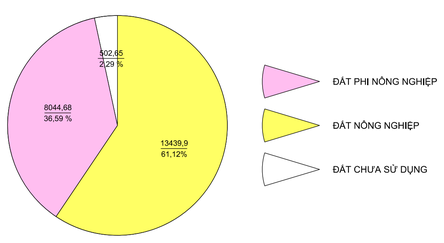

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH	SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG BÌNH ĐỊNH
Bình Định, ngày ... tháng ... năm 2024	Bình Định, ngày ... tháng ... năm 2024
UBND HUYỆN TUY PHƯỚC	**ĐƠN VỊ TƯ VẤN**
Bình Định, ngày ... tháng ... năm 2024	Bình Định, ngày ... tháng ... năm 2024

NGUỒN TÀI LIỆU :

- Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500,1/1000,1/2000 đo vẽ năm 2013.
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
- Bản đồ HTSDĐ cấp xã năm 2019.

TỶ LỆ 1 : 25 000